

Số: 19 /2017/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 21 tháng 8 năm 2017

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc quy định về phí bảo vệ môi trường**  
**đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Dương**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;*

*Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 20 tháng 11 năm 2012; và Luật Quản lý thuế ngày 29 tháng 11 năm 2006;*

*Căn cứ Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;*

*Căn cứ Nghị quyết số 03/2017/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Dương;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 595/TTr-STNMT ngày 21/8/2017.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Quyết định này quy định về chế độ thu, nộp, quản lý sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

2. Đối tượng áp dụng là các tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác khoáng sản; các cơ quan nhà nước và tổ chức, cá nhân liên quan trong việc quản lý, thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

3. Quyết định này không áp dụng đối với trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích đất ở thuộc quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân để xây dựng các công trình của hộ gia đình, cá nhân trong diện tích đó; trường hợp khai thác đất, đá để san lấp, xây dựng công trình an ninh, quân sự; phòng chống thiên tai, khắc phục, giảm nhẹ thiên tai.



**Điều 2. Mức phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản**

Stt	Loại khoáng sản	Đơn vị tính (nguyên khai)	Mức thu (đồng)	Hệ số quy đổi (Từ sản phẩm sang nguyên khai)
<b>I</b>	<b>Khoáng sản không kim loại</b>			
1	Đá ốp lát, làm mỹ nghệ ( <i>granit, gabro, đá hoa, bazan</i> )	m <sup>3</sup>	60.000	1,2 m <sup>3</sup>
2	Sỏi, cuội, sạn	m <sup>3</sup>	5.000	1 m <sup>3</sup>
3	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m <sup>3</sup>		
3.1	Cấp phối đá dăm các loại và các sản phẩm đá có kích cỡ đến 1x2 cm	m <sup>3</sup>	3.000	1,2 m <sup>3</sup>
3.2	Các loại đá kích cỡ từ (2x4) cm đến (4x6) cm	m <sup>3</sup>	3.000	1,15 m <sup>3</sup>
3.3	Đá hộc (Viên đá có kích thước cỡ khoảng từ 100 mm đến 500 mm, được sử dụng để xây móng đường, kè, tường, thành chịu lực)	m <sup>3</sup>	3.000	1,1 m <sup>3</sup>
3.4	Đá xô bồ (đã qua nổ mìn không qua nghiền sàng, phân loại – Đá nguyên khai)	m <sup>3</sup>	3.000	1,0 m <sup>3</sup>
4	Đá vôi, đá sét làm xi măng, các loại đá làm phụ gia xi măng, khoáng chất công nghiệp	tấn	2.500	1 tấn
5	Cát vàng	m <sup>3</sup>	4.000	1 m <sup>3</sup>
6	Các loại cát khác	m <sup>3</sup>	3.000	1 m <sup>3</sup>
7	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m <sup>3</sup>	1.500	1 m <sup>3</sup>
8	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m <sup>3</sup>	2.000	1 m <sup>3</sup>
9	Cao lanh, phen-sờ-pát ( <i>fenspat</i> )	m <sup>3</sup>	6.000	1 m <sup>3</sup>

10	Các loại đất khác	m <sup>3</sup>	1.500	1 m <sup>3</sup>
11	Sét chịu lửa	tấn	25.000	1 m <sup>3</sup>
12	Than các loại	tấn	6.000	1 tấn
13	Khoáng sản không kim loại khác	tấn	25.000	-
<b>II</b>	<b>Khoáng sản tận thu</b>	Mức thu bằng 60% mức phí của các loại khoáng sản tương ứng quy định tại mục I Điều này.		
<b>III</b>	<b>Những loại khoáng sản khác ngoài các loại khoáng sản quy định trên</b>	Áp dụng mức thu tối đa theo quy định tại Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.		

**Điều 3. Phương pháp tính phí; kê khai và nộp phí; và các trường hợp áp dụng mức thu phí đối với khoáng sản tận thu**

1. Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản phải nộp trong kỳ nộp phí được tính theo công thức:

$$F = [(Q1 \times f1) + (Q2 \times f2)] \times K$$

Trong đó:

- F là số phí bảo vệ môi trường phải nộp trong kỳ;

- Q1 là số lượng đất đá bóc xúc thải ra trong kỳ nộp phí (m<sup>3</sup>) được xác định căn cứ vào tài liệu dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận hoặc căn cứ theo báo cáo đánh giá tác động môi trường và các tài liệu liên quan được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

Số phí phải nộp đối với số lượng đất đá bóc xúc thải ra phát sinh trong kỳ nộp phí căn cứ vào khối lượng đất đá bóc xúc tính trên khối lượng (tấn hoặc m<sup>3</sup>) quặng khoáng sản nguyên khai khai thác trong kỳ.

Trường hợp trong tài liệu dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ, báo cáo đánh giá tác động môi trường và các tài liệu liên quan không có thông tin về số lượng đất đá bóc xúc thải ra thì việc kê khai, nộp phí căn cứ vào số lượng đất đá bóc xúc thực tế thải ra trong kỳ.

- Q2 là số lượng quặng khoáng sản nguyên khai khai thác trong kỳ (tấn hoặc m<sup>3</sup>);

- f1 là mức phí đối với số lượng đất đá bóc xúc thải ra: 200 đồng/m<sup>3</sup>;

-  $f_2$  là mức phí tương ứng của từng loại khoáng sản khai thác (đồng/tấn hoặc đồng/m<sup>3</sup>) được quy định tại Điều 2 của Quyết định này;

-  $K$  là hệ số tính phí theo phương pháp khai thác (Khai thác lộ thiên bao gồm cả khai thác bằng sức nước như khai thác cát, sỏi lòng sông):  $K = 1,1$ .

2. Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản phải thực hiện việc kê khai và nộp phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản như quy định tại Điều 6 Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản (sau đây gọi tắt là Nghị định số 164/2016/NĐ-CP).

3. Các trường hợp áp dụng mức thu phí đối với khai thác khoáng sản tận thu được thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 7 Nghị định số 164/2016/NĐ-CP.

#### **Điều 4. Quản lý sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản**

1. Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản là nguồn thu ngân sách được thụ hưởng; cấp nào thu thì ngân sách cấp đó được hưởng 100% số phí thu được.

2. 100% phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản được sử dụng để hỗ trợ cho công tác bảo vệ và đầu tư cho môi trường cho địa phương nơi thực tế diễn ra hoạt động khai thác khoáng sản và các khu vực bị ảnh hưởng do hoạt động khai thác khoáng sản theo địa bàn quản lý của cấp xã và cấp huyện, theo các nội dung cụ thể như sau:

a) Phòng ngừa và hạn chế các tác động xấu đối với môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản bao gồm các hoạt động chính sau: duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa và nâng cấp cầu đường các tuyến đường liên xã, liên huyện, đường tỉnh là các tuyến đường bị ảnh hưởng bởi hoạt động khai thác khoáng sản; nạo vét, duy tu, bảo dưỡng, chống sạt lở hệ thống sông, kênh, rạch, suối, mương... nơi có hoạt động khoáng sản;

b) Khắc phục suy thoái, ô nhiễm môi trường do hoạt động khai thác khoáng sản gây ra, bao gồm các hoạt động chính sau: đầu tư các hệ thống cấp nước nhằm cung cấp nước cho các hộ dân bị ảnh hưởng bởi hoạt động khoáng sản; Hoạt động tưới nước rửa đường trên các tuyến đường trong xã, liên xã, liên huyện, và đường tỉnh bị ảnh hưởng bởi hoạt động khoáng sản;

c) Giữ gìn vệ sinh, bảo vệ và tái tạo cảnh quan môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản, bao gồm các hoạt động chính sau: trồng cây xanh dọc các tuyến đường trong xã, liên xã, liên huyện, và đường tỉnh nơi có hoạt động khoáng sản; đầu tư các công trình an sinh xã hội phục vụ cộng đồng dân cư (tái tạo cảnh quan các hồ, xây dựng bờ kè, hành lang tường rào bảo vệ an toàn, công viên, khu vui chơi giải trí,...) tại các khu vực khai thác khoáng sản đã đóng cửa mỏ.

## **Điều 5. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện**

### **1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm**

a) Hàng năm thống kê tình hình khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh và cung cấp thông tin, tài liệu về các tổ chức, cá nhân được phép khai thác khoáng sản cho Cục Thuế;

b) Phối hợp với Cục Thuế trong quản lý các hoạt động khai thác khoáng sản và nộp phí bảo vệ môi trường;

c) Cung cấp các thông tin về số lượng khoáng sản khai thác, số lượng đất đá bốc xúc thải ra cho Sở Thông tin và Truyền thông để đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng theo quy định;

d) Hàng năm trên cơ sở nhu cầu kinh phí thực hiện các nhiệm vụ phòng ngừa và hạn chế các tác động xấu đối với môi trường; khắc phục suy thoái, ô nhiễm môi trường do hoạt động khai thác khoáng sản gây ra; giữ gìn vệ sinh, bảo vệ và tái tạo cảnh quan môi trường nơi có hoạt động khai thác khoáng sản của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (chi tiết đến cấp xã), Sở Tài nguyên và Môi trường rà soát, tổng hợp cùng với dự toán kinh phí sự nghiệp môi trường gửi Sở Tài chính thẩm định, cân đối ngân sách trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

### **2. Cục Thuế có trách nhiệm**

a) Hướng dẫn, đôn đốc các tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản thực hiện đăng ký, kê khai, nộp phí theo quy định;

b) Kiểm tra, thanh tra việc kê khai, nộp phí, quyết toán tiền phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản. Ấn định số phí bảo vệ môi trường phải nộp theo quy định trong trường hợp đối tượng nộp phí chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đầy đủ chế độ chứng từ, hóa đơn, sổ kế toán;

c) Xử lý vi phạm hành chính về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản theo thẩm quyền và theo quy định của pháp luật;

d) Lưu giữ và sử dụng số liệu, tài liệu mà cơ sở khai thác khoáng sản và đối tượng khác cung cấp theo quy định;

đ) Phối hợp với cơ quan quản lý tài nguyên và môi trường tổ chức quản lý thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản theo quy định tại Quy định này và quy định của Luật quản lý thuế;

e) Cung cấp các thông tin về số phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản mà doanh nghiệp đã nộp của năm trước cho Sở Thông tin và Truyền thông để đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng theo quy định.

3. Sở Tài chính căn cứ vào dự toán thu, chi do Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp sẽ tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí để hỗ trợ cho công tác bảo vệ và đầu tư cho môi trường tại địa

phương nơi thực tế diễn ra hoạt động khai thác khoáng sản và các khu vực bị ảnh hưởng do hoạt động khai thác khoáng sản theo quy định tại Điều 4 Quyết định này.

4. Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với Cục Thuế công khai tình hình thu, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên các phương tiện thông tin đại chúng theo quy định.

5. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

a) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong công tác quản lý các hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn quản lý;

b) Chỉ đạo ngành thuế, tài nguyên môi trường tham gia phối hợp các hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn theo chức năng quản lý nhà nước;

c) Hàng năm cùng với thời điểm lập dự toán ngân sách, lập dự toán nhu cầu kinh phí (chi tiết cho đến cấp xã) cho các nhiệm vụ phòng ngừa và hạn chế các tác động xấu đối với môi trường; giữ gìn vệ sinh, bảo vệ và tái tạo cảnh quan; khắc phục suy thoái, ô nhiễm môi trường do hoạt động khai thác khoáng sản gây ra gửi Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp.

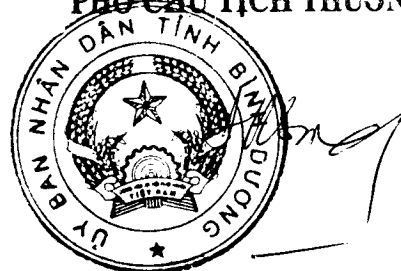
**Điều 6.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2017 và thay thế các Quyết định số 25/2016/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành quy định về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Dương và Quyết định số 03/2017/QĐ-UBND ngày 16 tháng 02 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc điều chỉnh Phụ lục mức phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Dương được ban hành kèm theo Quyết định số 25/2016/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

**Điều 7.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ: TNMT, Tư pháp;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL;
- TT.TU, TT.HĐND, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Các sở, ban ngành;
- Như Điều 7;
- Đài PTTH Bình Dương, Báo Bình Dương;
- TT. Công báo, Website tỉnh;
- LĐVP, CV, TH;
- Lưu: VT. 2/30

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**K. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**



Mai Hùng Dũng